

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Him Lam, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên

2. Địa chỉ:

- Tổ 4- Khe Chít, phường Noong Bua, thành phố Điện Biên Phủ, Điện Biên

- Cổng thông tin điện tử: Kênh truyền thông chính thức của trường THCS Him Lam
gồm:

+ Cổng thông tin điện tử có địa chỉ: <http://thcshimlam.pgdtptdienbienphu.edu.vn>.

Các trang điện tử có địa chỉ:

+ Gmail: noibo.thcshimlam3@gmail.com

+ Facebook: HimLam Dbp Truong

3. Loại hình: Trường THCS công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND thành phố Điện Biên Phủ

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu:

Tầm nhìn: Là một trong những cơ sở giáo dục THCS của Thành phố Điện Biên mà học sinh trên địa bàn thành phố và vùng lân cận sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện, nơi cán bộ, giáo viên, học sinh luôn có khát vọng sáng tạo và phát triển.

Sứ mệnh: Tạo dựng môi trường giáo dục nề nếp, kỷ cương, thân thiện, toàn diện, trọng điểm chất lượng cao, điển hình về dạy- học ngoại ngữ để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tốt nhất phẩm chất và năng lực.

Mục tiêu: Xây dựng nhà trường là điểm sáng về chất lượng giáo dục toàn diện, là trường điển hình về dạy học ngoại ngữ của tỉnh Điện Biên.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường THCS Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên được thành lập năm 2001. Khi mới thành lập trường mang tên là Trường PTCS Noong Bua, thị xã Điện Biên Phủ, tỉnh Lai Châu.

Đến tháng 8/2003 được sự quan tâm của Tỉnh ủy- HĐND-UBND tỉnh Lai Châu (nay là tỉnh Điện Biên); Thị ủy - HĐND - UBND thị xã Điện Biên Phủ (nay là thành phố Điện Biên Phủ), Công ty Cổ phần Him Lam đã đầu tư xây dựng trao tặng cho nhà trường một ngôi trường khang trang, hiện đại trên diện tích 15.184m² với 20 phòng học 800 chỗ ngồi; 5 phòng học chức năng: 01 phòng lab, 02 phòng tin học, 01 phòng thí nghiệm vật lý, 01 phòng hóa-sinh cùng với khối phụ trợ: 01 phòng truyền thống, 01 phòng thư viện, 01 nhà đa năng, 01 phòng y tế; khu hiệu bộ có đủ phòng làm việc cho hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, phòng họp, phòng làm việc riêng của 3 tổ chuyên môn, phòng hành chính, hệ thống sân chơi, bãi tập... Trường được đổi tên thành Trường THCS Him Lam, thị xã Điện Biên Phủ, tỉnh Lai Châu

Đến năm 2004, trường mang tên là Trường THCS Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

*** Các thời kì phát triển**

- Từ 8/2001- 8/2008: Thời kì vượt khó đi lên

Đây là giai đoạn trường mới được thành lập, CSVC còn thiếu thốn, quy mô trường lớp vào khoảng 8 đến 12 lớp và có 250 - 280 học sinh, chủ yếu các em đều trên địa bàn phường Noong Bua. Vượt qua khó khăn gian khổ, trường hoàn thành tốt nhiệm vụ nâng cao dân trí trên địa bàn phường, liên tục đạt "Tập thể Lao động tiên tiến".

- Từ tháng 9/2008 - nay: Thời kì phát triển, khẳng định chất lượng giáo dục

Bắt đầu từ năm học 2008- 2009, được sự quan tâm của Thành ủy - HĐND - UBND thành phố Điện Biên Phủ; sự chỉ đạo của Phòng Giáo dục - Đào tạo, nhà trường được mở rộng tuyển sinh các lớp ngoài địa bàn, được đầu tư đội ngũ giáo viên, CSVC được tăng cường, trường trở thành trường trọng điểm về chất lượng giáo dục của thành phố và của tỉnh.

Quy mô trường từ 16 lớp lên đến 24 lớp và từ 600 học sinh lên đến 1141 học sinh. Chất lượng chuyển lớp hàng năm đạt tỉ lệ 99% - 100%; tốt nghiệp 100%. Liên tục từ năm học 2011- 2012 đến nay (13 năm học) trường đạt "Tập thể Lao động xuất sắc", được UBND tỉnh Điện Biên, Bộ GD-ĐT; Thủ tướng Chính phủ tặng nhiều bằng khen, Cờ thi đua xuất sắc; được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba, Huân chương Lao động hạng Nhì.

Năm học 2024- 2025: Trường có 01 Chi bộ Đảng với 47 đảng viên; 01 tổ chức Công đoàn với 58 công đoàn viên; 01 tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh với 06 đoàn viên; tổ chức Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh với 1141 đội viên. Quy mô trường 27 lớp với 1141 học sinh, 58 cán bộ - giáo viên - nhân viên, 04 tổ chuyên môn, 01 tổ văn phòng.

*** Thành tích qua các năm**

Năm học	Danh hiệu thi đua	Hình thức khen thưởng
2011-2012	Tập thể Lao động xuất sắc	Bằng khen của UBND tỉnh Điện Biên.
2012 – 2013	Tập thể Lao động xuất sắc	Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.

		Bằng khen của UBND tỉnh Điện Biên.
2013 – 2014	Tập thể Lao động xuất sắc	Bằng khen của UBND tỉnh Điện Biên. Giấy khen của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên.
2014 - 2015	Cờ thi đua của Chính phủ Cờ thi đua xuất sắc UBND tỉnh	Bằng khen của UBND tỉnh Điện Biên.
2015 - 2016	Tập thể Lao động xuất sắc	- Bằng khen của UBND tỉnh Điện Biên. - Giấy khen của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên
2016 - 2017	Tập thể Lao động xuất sắc Cờ thi đua xuất sắc UBND tỉnh	Bằng khen của UBND tỉnh Điện Biên.
2017 - 2018	Tập thể Lao động xuất sắc	Huân chương Lao động Hạng Ba
2018 - 2019	Cờ thi đua xuất sắc của UBND tỉnh Tập thể lao động xuất sắc	Bằng khen của UBND tỉnh Điện Biên.
2019 - 2020	Tập thể Lao động xuất sắc	Bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo
2020 - 2021	Tập thể Lao động xuất sắc Cờ thi đua của Chính phủ	Bằng khen của UBND tỉnh Điện Biên
2021 - 2022	Tập thể Lao động xuất sắc	Bằng khen của UBND tỉnh Điện Biên
2022 - 2023	Tập thể Lao động xuất sắc Cờ thi đua xuất sắc UBND tỉnh	Bằng khen của UBND tỉnh Điện Biên Huân chương Lao động Hạng Nhì
2023-2024	Tập thể Lao động xuất sắc	Bằng khen của UBND tỉnh Điện Biên

*** Chi bộ Đảng**

Năm	Danh hiệu	Hình thức khen
2015	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Giấy khen của Đảng ủy phường Noong Bua Chi bộ đạt tiêu chuẩn trong sạch vững mạnh
2016	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Giấy khen của Đảng ủy phường Noong Bua Chi bộ đạt tiêu chuẩn trong sạch vững mạnh

2017	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Giấy khen của Đảng ủy phường Noong Bua Chi bộ đạt tiêu chuẩn trong sạch vững mạnh
2018	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Giấy khen của Đảng ủy phường Noong Bua Chi bộ đạt tiêu chuẩn trong sạch vững mạnh
2019	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Giấy khen của Đảng ủy phường Noong Bua Chi bộ đạt tiêu chuẩn trong sạch vững mạnh
2020	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Giấy khen của Đảng ủy phường Noong Bua Chi bộ đạt tiêu chuẩn trong sạch vững mạnh Bằng khen của Đảng bộ tỉnh Điện Biên: Chi bộ đạt tiêu chuẩn trong sạch vững mạnh 5 năm tiêu biểu từ 2016-2020.
2021	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	
2022	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Giấy khen của Đảng ủy phường Noong Bua Chi bộ đạt tiêu chuẩn trong sạch vững mạnh
2023	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	

***Công đoàn**

Năm học	Danh hiệu thi đua	Hình thức khen thưởng
2012-2013	CĐCS vững mạnh	Bằng khen của LĐLĐ tỉnh Điện Biên
2013-2014	CĐCS vững mạnh	Bằng khen của LĐLĐ tỉnh Điện Biên
2014-2015	CĐCS vững mạnh	Giấy khen của CDGD TP Điện Biên Phủ
2015-2016	CĐCS vững mạnh	Giấy khen của CDGD Tỉnh Điện Biên
2016-2017	CĐCS vững mạnh	Bằng khen của LĐLĐ tỉnh Điện Biên
2017-2018	CĐCS vững mạnh	Bằng khen của LĐLĐ tỉnh Điện Biên
2017-2018	CĐCS vững mạnh	Bằng khen của BCH tổng LĐLĐ Việt Nam
2018-2019	CĐCS vững mạnh	Bằng khen của BCH tổng LĐLĐ Việt Nam
2019-2020	CĐCS vững mạnh	
2020-2021	CĐCS vững mạnh	Bằng khen của LĐLĐ tỉnh Điện Biên
2021-2022	CĐCS vững mạnh	Giấy khen của LĐLĐ thành phố
2022-2023	CĐCS vững mạnh	Bằng khen của LĐLĐ tỉnh Điện Biên

2023-2024	CĐCS vững mạnh	Cờ thi đua của LĐLĐ tỉnh Điện Biên
-----------	----------------	------------------------------------

6. Thông tin người đại diện pháp luật

- **Người đại diện pháp luật:** NGUỖ Cao Thị Đại
- **Chức vụ:** Bí thư chi bộ - Hiệu trưởng.
- **Địa chỉ nơi làm việc:** Tổ 4- Khe Chít phường Noong Bua, thành phố Điện Biên Phủ, Điện Biên
- **Điện thoại:** 0912522589. **Gmail:**champagdtpdbp@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập trường:

- Quyết định số 1818/2001/QĐ-UB, ngày 25/5/2001, của UBND thị xã Điện Biên Phủ về việc tách Trường phổ thông cơ sở xã Noong Bua để thành lập trường Tiểu học và Trung học cơ sở Noong Bua

- Quyết định số 272/2003/QĐ- UB, ngày 3/9/2003 của UBND thị xã Điện Biên Phủ về việc đổi tên trường từ trường THCS Noong Bua thành trường THCS Him Lam.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch Hội đồng trường và danh sách thành viên Hội đồng trường

Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 03/02/2023 Quyết định Về việc Thành lập Hội đồng trường THCS Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, nhiệm kỳ 2023-2028 gồm 11 thành viên gồm:

TT	Họ và tên	Chức danh	Nhiệm vụ
1	Cao Thị Đại	Bí thư chi bộ - Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐT
2	Nguyễn Mạnh Thắng	Phó Hiệu trưởng – Chủ tịch công đoàn	Thành viên
3	Phó chủ tịch phụ trách Văn -xã UBND phường	UBND phường Noong Bua	Thành viên
4	Trưởng Ban ĐDCMHS	Ban ĐDCMHS trường THCS Him Lam	Thành viên
5	Nguyễn Thị Hương	Tổ trưởng CM tổ Toán - Lí	Thành viên

6	Lê Thị Ngọc	Tổ trưởng CM tổ Văn- KHXH- GDCD	Thành viên
7	Bùi Thị Hồng Lan	Tổ trưởng CM tổ Ngoại ngữ- HĐGD	Thành viên
8	Phạm Thị Minh Hải	Kế toán - Tổ trưởng văn phòng	Thành viên
9	Mai Thị Ngọc Linh	Bí thư đoàn thanh niên	Thành viên
10	Hoàng Thị Phương Thảo	Đại diện tổ CM Sinh - Hóa- Địa	Thư kí HDT
11	Bùi Quang Anh	Học sinh lớp 8C1	Thành viên

c) Các quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng nhà trường

- Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng: Cao Thị Đại: Số 1696/QĐ-UBND, ngày 5/7/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc bổ nhiệm lại viên chức lãnh đạo, quản lý.

- Quyết định bổ nhiệm Phó hiệu trưởng:

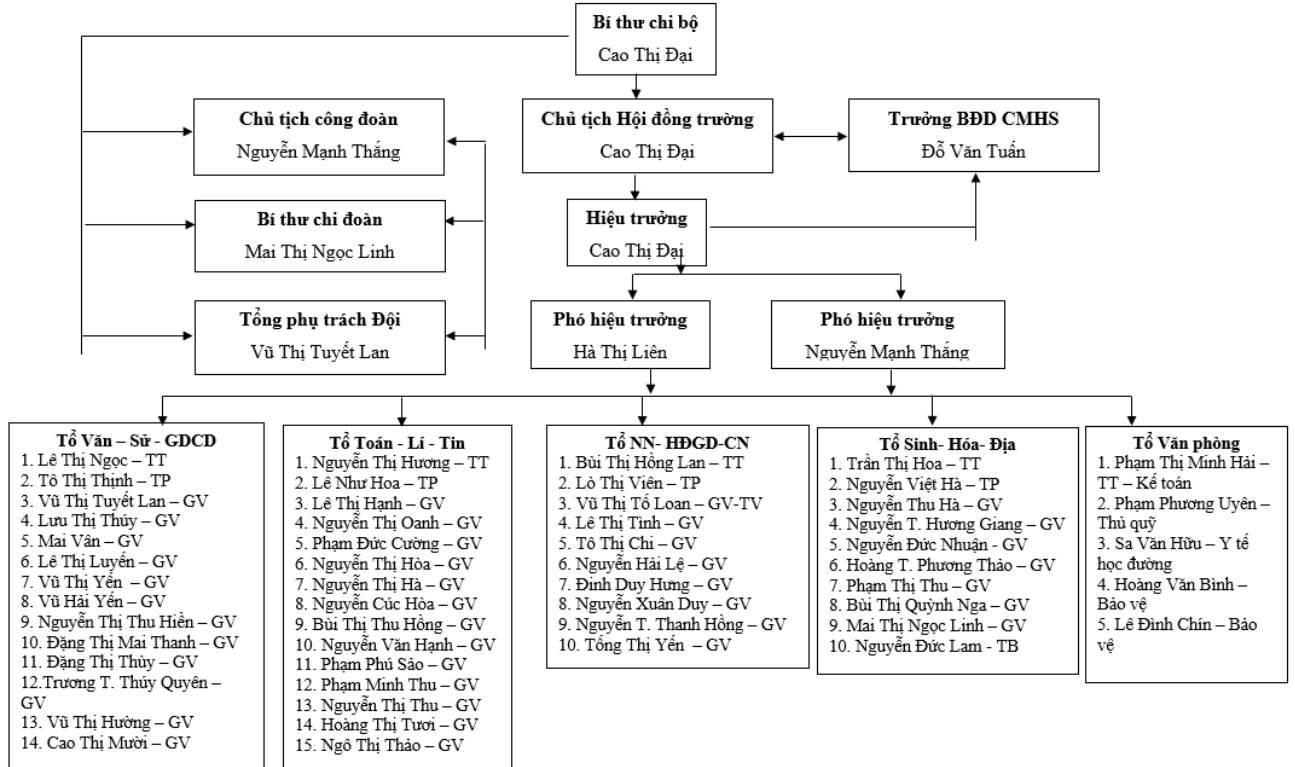
+ Phó Hiệu trưởng: Số 1026/QĐ-UBND, ngày 11/5/2022 của Chủ tịch UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc bổ nhiệm lại viên chức quản lý Nguyễn Mạnh Thắng

+ Phó Hiệu trưởng: Số 918/QĐ-UBND, ngày 12/5/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc bổ nhiệm lại viên chức quản lý Hà Thị Liên:

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của trường THCS Him Lam: (Văn bản kèm theo)

- Số 189 /QĐ- THCSHL ngày 25 tháng 9 năm 2023 Quyết định về việc ban hành quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường THCS Him Lam thành phố Điện Biên Phủ;

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY TRƯỜNG THCS HIM LAM



đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên: Quyết định thành lập các tổ chuyên môn, văn phòng năm học 2024-2025

- Số 193 /QĐ-THCS HL ngày 12/8/2024: Về việc Biên chế các tổ chuyên môn và tổ văn phòng Năm học 2024- 2025;

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, của Ban giám hiệu nhà trường.

Stt	Họ tên	Chức vụ	Điện thoại	Thư điện tử	Nhiệm vụ
1	Cao Thị Đại	Hiệu trưởng	0912522589	champagdtpdbp@gmail.com	Phụ trách chung
2	Nguyễn Mạnh Thắng	Phó hiệu trưởng	09125848568	mrthangnguyen25@gmail.com	Phụ trách CSVC - ANTT - ATTH
3	Hà Thị Liên	Phó hiệu trưởng	0915554892	lienhimlam2020@gmail.com	Phụ trách chuyên môn
4	Lê Thị Ngọc	Tổ trưởng	0388151969	lengochimlam69@gmail.com	Phụ trách tổ Văn- Sử- GDCD
5	Tô Thị Thịnh	Tổ phó	0855780136	thinhto42@gamil.com	P. Phụ trách tổ Văn- Sử- GDCD

6	Nguyễn Thị Hương	Tổ trưởng	0833810025	hngnt74@gmail.com	Phụ trách tổ Toán-Lí-CN
7	Lê Như Hoa	Tổ phó	0366324852	hoalethcshimlam@gmail.com	P. Phụ trách tổ Toán-Lí-CN
8	Trần Thị Hoa	Tổ trưởng	0975999134	tranhoa7373@gmail.com	Phụ trách tổ Sinh hóa
9	Nguyễn Việt Hà	Tổ phó	0338088999	honghanhi@gmail.com	P. Phụ trách tổ Sinh hóa
10	Bùi Thị Hồng Lan	Tổ trưởng	0945537349	lanbui201278@gmail.com	Phụ trách tổ Ngoại ngữ-HĐGD
11	Lò Thị Viên	Tổ phó	0964070775	vienmailinh99@gmail.com	P. Phụ trách tổ Ngoại ngữ-HĐGD
12	Phạm Thị Minh Hải	Tổ trưởng	0932211446	haitrancan@gmail.com	Phụ trách tổ văn phòng
13	Mai Thị Ngọc Linh	Bí thư đoàn	0833159199	mai.ngoclinh1992@gmail.com	Đoàn thanh niên
14	Vũ Thị Tuyết Lan	Tổng phụ trách đội	0392920102	baubqlda@gmail.com	Đội thiếu niên
Địa chỉ nơi làm việc: Tổ 4- Khe Chít, phường Noong Bua, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên					

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của nhà trường; quy chế dân chủ; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; các quy định, quy chế nội bộ khác:

- Số 229 /KH-THCS HL ngày 8/9/2024: Kế hoạch Chiến lược phát triển nhà trường 2020- 2025, tầm nhìn đến 2030 của Hiệu trưởng trường THCS Him Lam;

Số 189 /QĐ- THCSHL ngày 25 tháng 9 năm 2023 Quyết định về việc ban hành quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường THCS Him Lam thành phố Điện Biên Phủ;

- Số 210/QĐ- THCSHL ngày 3 tháng 10 năm 2022 Quyết định về việc ban hành quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động nhà trường;

Số 211 /QĐ- THCSHL ngày 4 tháng 10 năm 2022 Quyết định về việc thành lập Ban chỉ đạo thực hiện quy chế dân chủ trường học năm 2022;

- Số 41/NQ-HĐTr ngày 10/9/2024 Nghị quyết phiên họp thứ 6 của hội đồng trường THCS Him Lam nhiệm kỳ 2023-2028; Số: 212/NQ-THCSHL- HĐTr ngày 27/8/2024 Nghị quyết phê duyệt kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2024 - 2025;

- Số 20 /QĐ- THCSHL ngày 3 tháng 2 năm 2023 Quyết định ban hành quy chế công tác văn thư lưu trữ Trường THCS Him Lam;

- Số 138a/QĐ- THCSHL ngày 15 tháng 7 năm 2023 Quyết định ban hành quy chế quản lý mua sắm TSCĐ;

- Số 156/QC- THCSHL ngày 30 tháng 8 năm 2018, Quy chế phối hợp giữa gia đình- nhà trường- xã hội trong việc giáo dục học sinh;

- Số 71/QT- THCSHL ngày 4 tháng 4 năm 2024; Quy tắc ứng xử trường THCS Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, Điện Biên;

- Số 204/QĐ- THCSHL ngày 18 tháng 10 năm 2023 Quy chế hoạt động của ban truyền thông;

- Số 274/QĐ- THCSHL ngày 5 tháng 10 năm 2024, Quyết định Ban hành qui chế quản lý, sử dụng hồ sơ điện tử trên hệ thống Vnedu;

- Số 152/QĐ- THCSHL ngày 31 tháng 5 năm 2024 Quyết định ban hành Quy chế quản lý, mua sắm tài sản, trang thiết bị đồ dùng dạy học, công cụ dụng cụ; ...

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN:

(Thực hiện theo khoản 1 Điều 8 Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 3/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân).

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo .

TT	VỊ TRÍ VIỆC LÀM	Năm học 2022-2023		Năm học 2023 - 2024	
		Số lượng người làm việc đã thực hiện	Trình độ đào tạo	Số lượng người làm việc đang thực hiện	Trình độ đào tạo
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý (02 vị trí)	3		3	
1	Hiệu trưởng	1	01: đại học	1	01: đại học
2	Phó Hiệu trưởng	2	02: đại học	2	02: đại học

II	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành (07 vị trí)	48		50	
1	Giáo viên THCS hạng I	0		0	
2	Giáo viên THCS hạng II	40	01: thạc sỹ - 39: đại học	46	- 02: thạc sỹ - 44: đại học
3	Giáo viên THCS hạng III	3	3 đại học	3	- 01 cao đẳng - 02 đại học
	Chưa xếp hạng	4	- 02 cao đẳng - 02 đại học		
4	Thiết bị, thí nghiệm	1	01: đại học	1	01: đại học
5	Giáo vụ	0		0	
6	Tư vấn học sinh	0		0	
7	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0		0	
III	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung (06 vị trí)	2		2	
1	Thư viện	0		0	
2	Quản trị công sở				
3	Văn thư	0		0	
4	Thủ quỹ	0		0	
5	Kế toán	1	01: đại học	1	01: đại học
6	Y tế học đường	1	01: cao đẳng	1	01: cao đẳng
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ (02 vị trí)	3		3	
1	Nhân viên Phục vụ	1	01: cao đẳng	1	01: cao đẳng
2	Nhân viên Bảo vệ	2	02: sơ cấp	2	02: sơ cấp
	Cộng (I+II=III+IV)	56		58	

b) Số lượng giáo viên, tỷ lệ cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo qui định

Năm học	Số	Trình độ chuẩn		
---------	----	----------------	--	--

	biên chế	Chưa đạt chuẩn		Đạt chuẩn		Trên chuẩn		Xếp loại chuẩn	Xếp loại viên chức
		Số lượng	(%)	Số lượng	(%)	Số lượng	(%)		
2022-2023	50	2	4	47	94	1	2	Tốt: 37 = 74% Khá: 13 = 26%	- Xuất sắc: 34=61,8 % - Tốt: 16=38,2 %
2023-2024	52	1	2	49	94	2	4	Tốt : 44 = 84,6% Khá: 8 = 15,4%	- Xuất sắc: 12 = 20,6% - Tốt: 40 = 79,4%

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm

Năm học	Bồi dưỡng thường xuyên		Bồi dưỡng chuyên môn		Các bồi dưỡng khác	
	SL	%	SL	%	SL	%
2022- 2023	56	100	11	19,6	0	0
2023- 2024	58	100	0	0	40	69,0

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Thực hiện theo khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 3/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Công khai thông tin cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung năm 2024 so với qui định tối thiểu.

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân	So với yêu cầu tối thiểu tại TT 13
I	Tổng số diện tích đất (m ²)	15,184,3	13,3/HS	8,2 đảm bảo
II	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	5,000	4,4/HS	
III	Số phòng học	27	Số m ² /học sinh	
IV	Loại phòng học			

1	Phòng học kiên cố	25	1,3 m ² /HS	
2	Phòng học bán kiên cố	2		
3	Phòng học tạm	0		
4	Phòng học nhờ	0		
5	Số phòng học bộ môn	6	1,4 m ² /HS	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0		
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1		
8	Bình quân học sinh/lớp	42,2	1,3 m ² /HS	
V	Số điểm trường	1		
VI	Tổng diện tích các phòng	2,224		
1	Diện tích phòng học (m ²)	27 phòng = 1,350	50m ² /phòng	Diện tích không nhỏ hơn 45m ²
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	360	60m ² /phòng	Diện tích không nhỏ hơn 60m ²
	Đối chiếu với yêu cầu tối thiểu			
3	Diện tích thư viện (m ²)	65		Diện tích không nhỏ hơn 60m ²
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	396		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	35		
6	Phòng Y tế (m ²)	1 phòng = 25		Diện tích không nhỏ hơn 24m ²
7	Phòng họp Hội đồng sư phạm (m ²)	1 phòng = 50		
8	Phòng Hiệu trưởng (m ²)	1 phòng = 25		
9	Phòng Phó Hiệu trưởng 1 (m ²)	1 phòng = 25		
10	Phòng Phó Hiệu trưởng 2 (m ²)	1 phòng = 25		
11	Phòng Văn thư (m ²)	1 phòng = 20		
12	Phòng Hành chính (m ²)	1 phòng = 20		
13	Phòng nghỉ giáo viên (m ²)	4 phòng = 80		Diện tích không nhỏ hơn 12m ²

14	Phòng Thường trực Bảo vệ (m ²)	2 phòng = 30		
15	Phòng hỗ trợ học sinh giáo dục hòa nhập	1 phòng = 25		Diện tích không nhỏ hơn 24m ²
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp	
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	7		
1.1	Khối lớp 6	2		
1.2	Khối lớp 7	2		
1.3	Khối lớp 8	2		
1.4	Khối lớp 9	1		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0		
2.1	Khối lớp 6	0		
2.2	Khối lớp 7	0		
2.3	Khối lớp 8	0		
2.4	Khối lớp 9	0		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	400		
4	...			
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	64	17 HS/bộ	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp	
1	Ti vi	5		
2	Cát xét	19		
3	Đầu Video/đầu đĩa	0		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	31	1/1	
5	Máy in phục vụ làm việc	12		
6	Thiết bị khác...			

7				
X	Danh mục sách giáo khoa, sách tham khảo			
1	<i>Danh mục sách giáo khoa</i>			
1.1	Sách ngữ văn (Kết nối tri thức và cuộc sống)			
1.2	Toán (Kết nối tri thức và cuộc sống)			
1.3	Tiếng Anh (Global success)			
1.4	Lịch sử địa lí (Kết nối tri thức và cuộc sống)			
1.5	Giáo dục công dân(Kết nối tri thức và cuộc sống)			
1.6	Tin học(Kết nối tri thức và cuộc sống)			
1.7	Âm nhạc (Kết nối tri thức và cuộc sống)			
1.8	Mỹ Thuật (Kết nối tri thức và cuộc sống)			
1.9	Giáo dục thể chất (Kết nối tri thức và cuộc sống)			
1.10	Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp (Kết nối tri thức và cuộc sống)			
1.11	Công nghệ (Kết nối tri thức và cuộc sống)			
1.12	Khoa học tự nhiên (Kết nối tri thức và cuộc sống)			
a	SGK lớp 6 (bản)	487		
b	SGK lớp 7 (bản)	330		
c	SGK lớp 8 (bản)	270		
d	SGK lớp 9 theo MHTHM (bản)	286		
2	<i>Danh mục sách giáo viên</i>			
2.1	SGV lớp 6 (bản)	121		

2.2	SGV lớp 7 (bản)	115		
2.3	SGV lớp 8 (bản)	130		
2.4	SGV lớp 9 theo chương trình hiện hành (bản)	142		
3	Sách tham khảo các loại (bản)	3.925		
	Nội dung	Số lượng (m ²)		
XI	Nhà bếp	0		
XII	Nhà ăn	0		
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XIII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIV	Khu nội trú	0		

XV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	12		14		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XVI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x (điện lưới)	
XVIII	Kết nối internet	x	
XIX	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XX	Tường rào xây	x	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục, kết quả cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục: Căn cứ *Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT, ngày 22 tháng 08 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học; Văn bản số: 5932/BGDĐT-QLCL, ngày 28/12/2018 về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài cơ sở giáo dục phổ thông và theo Điều 5, Điều 6 Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT.*

Đối chiếu các thành quả về hoạt động giáo dục mà nhà trường đã đạt được với Bộ tiêu chuẩn đánh giá trường Trung học cơ sở do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và trong quá trình tự đánh giá nhà trường đã đạt được những kết quả cụ thể về các chỉ số, các tiêu chí như sau:

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

*** Kết quả đánh giá**

- Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3

Tiêu chuẩn, Tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1		x	x	x
Tiêu chí 1.1		x	x	x
Tiêu chí 1.2		x	x	
Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	x
Tiêu chí 1.5		x	x	x
Tiêu chí 1.6		x	x	x
Tiêu chí 1.7		x	x	-
Tiêu chí 1.8		x	x	-
Tiêu chí 1.9		x	x	-
Tiêu chí 1.10		x	x	-
Tiêu chuẩn 2		x	x	x
Tiêu chí 2.1		x	x	x
Tiêu chí 2.2		x	x	x

Tiêu chí 2.3		X	X	X
Tiêu chí 2.4		X	X	X
Tiêu chuẩn 3		X	X	X
Tiêu chí 3.1		X	X	X
Tiêu chí 3.2		X	X	X
Tiêu chí 3.3		X	X	X
Tiêu chí 3.4		X	X	-
Tiêu chí 3.5		X	X	X
Tiêu chí 3.6		X	X	X
Tiêu chuẩn 4		X	X	X
Tiêu chí 4.1		X	X	X
Tiêu chí 4.2		X	X	X
Tiêu chuẩn 5		X	X	X
Tiêu chí 5.1		X	X	X
Tiêu chí 5.2		X	X	X
Tiêu chí 5.3		X	X	-
Tiêu chí 5.4		X	X	-
Tiêu chí 5.5		X	X	X
Tiêu chí 5.6		X	X	X

Kết quả: Đạt mức 3

- Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí (Khoản, điều)	Kết quả		Ghi chú
	Đạt	Không đạt	
Khoản 1, Điều 22		X	
Khoản 2, Điều 22	X		
Khoản 3, Điều 22	X		
Khoản 4, Điều 22		X	
Khoản 5, Điều 22	X		

Khoản 6, Điều 22	x		
------------------	---	--	--

Kết quả: Không đạt Mức 4

- Số lượng và tỉ lệ % các tiêu chí đạt Mức 1: 28/28 = 100%
- Số lượng và tỉ lệ % các tiêu chí đạt Mức 2: 28/28 = 100%
- Số lượng và tỉ lệ % các tiêu chí đạt Mức 3: 20/20 = 100%
- Số lượng và tỉ lệ % các tiêu chí đạt Mức 4: 4/6 = 66,7%
- Số lượng và tỉ lệ % các tiêu chí không đạt Mức 4: 2/6 = 32,3%

*** Kết luận: Trường đạt Mức 3**

Kết quả cải tiến chất lượng sau tự đánh giá: (Kèm theo kế hoạch cải tiến chất lượng 5 năm)

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian

- Chứng nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3. Theo quyết định số 2254/QĐ-SGDĐT, ngày 7/7/2019 của Giám đốc sở giáo dục và đào tạo tỉnh Điện Biên;

- Bằng công nhận Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2. Theo quyết định số 697/QĐ-UBND, ngày 13/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Điện Biên; Bằng công nhận có giá trị 05 năm kể từ ngày 13/7/2020.

c) Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hàng năm.

(Có văn bản kèm theo)

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Thực hiện theo khoản 2 Điều 9 Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 3/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

a) Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước: Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

Năm học		2022-2023	2023-2024
Kết quả tuyển sinh đầu năm		279	291
Tổng số học sinh theo khối	Khối 6	284	329
	Khối 7	245	284

	Khối 8	217	257
	Khối 9	234	217
	Toàn trường	989	1087
Số học sinh bình quân/lớp	Khối 6	40,5	41,1
	Khối 7	40,8	40,5
	Khối 8	43,4	42,8
	Khối 9	39,0	43,0
	Toàn trường	41,2	41,8
Số lượng học sinh 2 buổi/ngày		989	1087
Số lượng HS nam/nữ		483/506	565/522
Số lượng HS là người dân tộc thiểu số		102	199
Số lượng HS khuyết tật		3	3
Số lượng Hs chuyển trường và tiếp nhận học sinh tại trường		Chuyển trường 1 và tiếp nhận 3	Chuyển trường 4 và tiếp nhận 3

b) Thông kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thông kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

*** Kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo**

- Đối với khối 6,7,8: Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018

Stt	Khối lớp	Số	Kết quả học tập								Kết quả rèn luyện							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	TL	SL	TL
1	6	329	188	57,1	77	23,4	64	19,5	0	0,0	318	96,7	11	3,3	0	0,0	0	0,0
2	7	284	188	66,2	61	21,5	35	12,3	0	0,0	269	94,7	15	5,3	0	0,0	0	0,0
3	8	257	164	63,8	64	24,9	27	10,5	1	0,4	251	97,7	6	2,3	0	0,0	0	0,0
Tổng cộng		870	540	62,1	202	23,2	126	14,5	1	0,1	838	96,3	32	3,7	0	0,0	0	0,0
So với đầu năm				Tăng 6,8%		Giảm 3,4%		Giảm 3,5%		Giảm 0,1%		Tăng 11,4%		Giảm 8,9%		Giảm 2,5%		0

- Đối với khối 9: Thực hiện chương trình theo mô hình trường học mới.

Khối	Kết quả học tập			năng lực			Phẩm chất		
	Hoàn thành tốt	Hoàn thành	Có nội dung chưa hoàn thành	Tốt	Đạt	Cần cố gắng	Tốt	Đạt	Cần cố gắng

	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Khối 9 (23-24)	156	71,9	54	24,9	7	3,2	174	80,2	36	16,6	7	3,2	202	93,1	15	6,9	0	0
So khối 8(22-23)	153	70,5	58	26,7	6	2,8	170	78,3	41	18,9	6	2,8	202	93,1	15	6,9	0	0
		Tăng 1,4		Giảm 1,8		Tăng 0,4		Tăng 1,9		Giảm 2,3		tăng 0,4		0	0	0	0	0
So đầu năm		Tăng 16,3%		Giảm 18,5%		Tăng 2,2%		Tăng 16,3%		Giảm 18,5%		Tăng 2,2%		Giảm 2,7%		Tăng 2,7%		

*** Thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp**

Năm học	Kết quả xếp loại danh hiệu thi đua			Số lượng học sinh	
	Xuất sắc	Giỏi	Tiền tiến	Được lên lớp	Không được lên lớp
2023-2024	141	555	39	1087	0
2022-2023	85	580	92	898	0

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Năm học	Số học lượng HS được công nhận hoàn thành chương trình cấp THCS	Số lượng HS được cấp bằng tốt nghiệp	Số lượng HS trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp THCS và trung học phổ thông
2023-2024	217	217	216/217 (01 bỏ học THPT)
2022-2023	234	234	234

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Thực hiện công khai theo quy định tại khoản 1,3,4 Điều 5 của Thông Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 3/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

(Có biểu công khai kèm theo)

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục

- Số học sinh bỏ học, số học sinh đi học không chuyên cần: Không. Tuy nhiên có 01 HS ốm đau nghỉ học dài hạn.
- Tỷ lệ huy động: Tổng số trẻ hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học năm qua vào

học lớp 6:192/192, tỉ lệ 100%. Tổng số trẻ 11-14 tuổi học THCS 556/558, tỉ lệ 99,6%.

Thanh thiếu niên trong độ tuổi từ 15-18 tốt nghiệp THCS 347/349, tỉ lệ 99,4%. TTN độ tuổi từ 15-18 đã và đang học chương trình GDPT hoặc GDTX cấp THPT và tương đương 340/347, tỉ lệ 97,4%.

Tổng số trẻ khuyết tật trong độ tuổi từ 11-15 tuổi trên địa bàn có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục 3/3; tỉ lệ: 100%.

2. Kết quả các cuộc thi

Kết quả các cuộc thi đạt và vượt kế hoạch đề ra cụ thể:

Cuộc thi	Năm học	Cấp thành phố					Cấp tỉnh					Cấp Quốc gia					Toàn đoàn
		Tổng	Nhất	Nhì	B a	KK	Tổng	Nhất	Nhì	Ba	KK	Tổng	Nhất	Nhì	Ba	KK	
Các môn văn hóa cấp tỉnh	2022-2023	109	8	13	49	39	76	5	14	40	17						
	2023-2024	119	9	23	23	64	74	6	16	27	25						
	2024-2025	116	10	20	30	56											
Máy tính cầm tay lớp 9	2022-2023	23	1	7	11	4	19	2	8	4	5						
	2023-2024	Không tổ chức															
Thi Olympic các môn văn hóa 6,7,8 cấp thành phố	2022-2023	222	7	18	75	122											
	2023-2024	Không tổ chức															
Violympic	2022-2023											41	3	5	8	25	
	2023-2024																
Ioe	2022-2023											5		3	2		
	2023-2024											7		2	3	2	
Khoa học kĩ thuật	2022-2023	4	2	2			2		2								
	2023-2024	3	2	-	1		2	1	1								

	2024-2025	2	2														
Sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng	2022-2023	0	0	0			0										
	2023-2024	1					1		1							1	
Hội khỏe phù đồng	2022-2023	0					0										
	2023-2024	51	13	12	26		58	28	12	18		7	1	4	2		Nhất
Giải bơi truyền thống	2022-2023	42	15	15	12												Nhất
	2023-2024	48	17	10	21												Nhất
Giải bóng đá truyền thống học sinh	2022-2023	2	1		1												
	2023-2024	Không tổ chức															
Thi game show âm vang Điện Biên	2023-2024						1	1									
Thi dân ca, dân vũ	2023-2024	1	1				1		1								
Thi vẽ tranh “Sắc màu Điện Biên”	2023-2024						1		1								
Cuộc thi Sáng tác văn học thiếu nhi “ Mái trường mến yêu của em”	2023-2024											1				1	

3. Kết quả thi đua

- Thành tích của tập thể nhà trường đạt:
 - + Tập thể lao động xuất sắc; Huân chương lao động hạng Nhì
 - + 58/58: Cán bộ, giáo viên, nhân viên đạt lao động tiên tiến
- Thành tích cá nhân:
 - + Huân chương lao động Hạng Ba: 01
 - + Nhà giáo Ưu tú: 06
 - + Thủ tướng chính phủ tặng Bằng khen: 01

- + Bộ giáo dục tặng bằng khen: 01
- + Bằng khen của UBND tỉnh: 03
- + Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở: 12
- + Giấy khen của UBND thành phố Điện Biên Phủ: 12
- + Giáo viên dạy giỏi các cấp đạt: Cấp tỉnh 19; cấp thành phố : 14; cấp trường: 15
- + Có sáng kiến kinh nghiệm các cấp: Cấp trường, cấp thành phố: 12
- Đoàn thanh niên, đội thiếu niên: được thành đoàn Điện Biên Phủ khen có thành tích nổi bật trong công tác.

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2024 của trường THCS Him Lam.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Cao Thị Đại